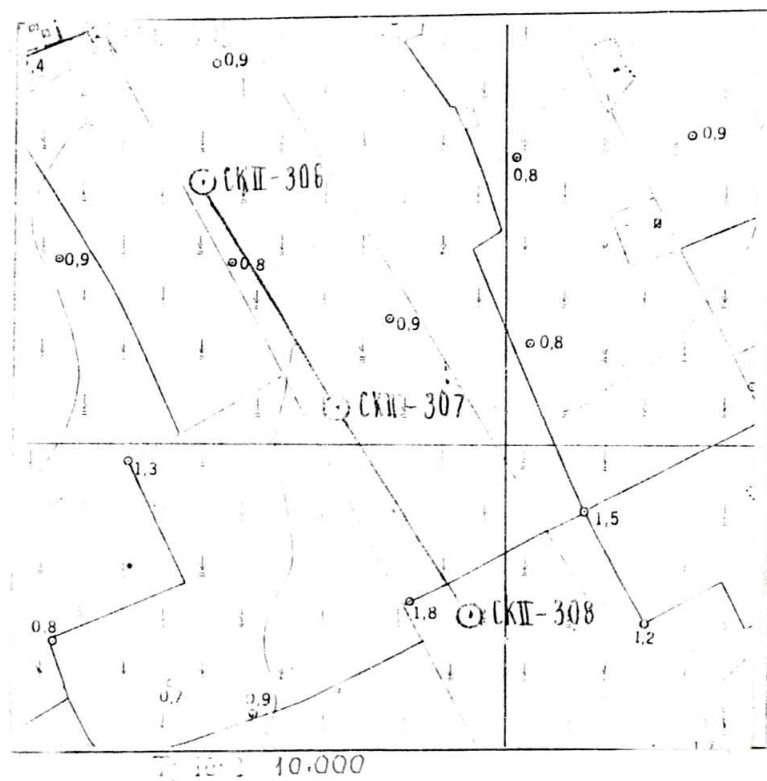


GHI CHÚ ĐIỂM TỌA ĐỘ

Tên điểm: _____ Số hiệu: CK-II.307 Mảnh bản đồ: C-48.81-A-C-5
 Phương pháp đo: Đường chuyên Cấp, hạng: ĐI II
 Trị giá khái lược _____ Độ cao: 1.0m Kinh độ: 106° 02' 2
 _____ _____ Vĩ độ: 9° 51' 3
 Loại đất: Tu Chất đất: thịt
 Nơi đặt mốc: Thôn (Ấp): Chông Nô I Xã (thị trấn, phường): Hoà Tân
 Huyện (Quận): Cầu Kê Tỉnh (Thành phố): Thái Bình
 Nơi ở gần nhất: Nhà: Anh Thạch Thê Khoảng cách tới điểm: 600m
 Người chọn: Phạm Văn Khoa Đơn vị chọn: XNTĐ 203 - Công ty địa ốc địa chính và Công trình
 Ngày 15 tháng 3 năm 2000

Bản đồ địa hình khu vực điểm và sơ đồ hướng



Điểm thông hướng:

B (Tên, số hiệu, cấp, hạng điểm)
 liên quan mà từ mặt đất điểm
 trạm đo nhìn thông suốt
 tới điểm liên quan.

Điểm:

CK-II. 306
 CK-II. 308

Họ, tên, địa chỉ người

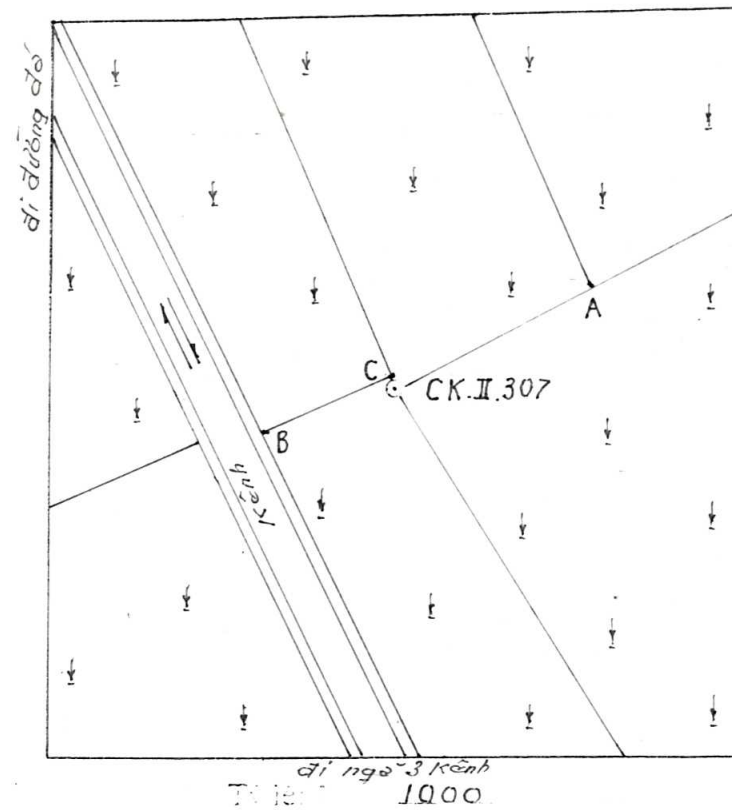
dẫn đường:

Thạch Khên
Tổ 8 - Ấp: Chông Nô I
Xã: Hoà Tân
Huyện: Cầu Kê
Tỉnh: Thái Bình

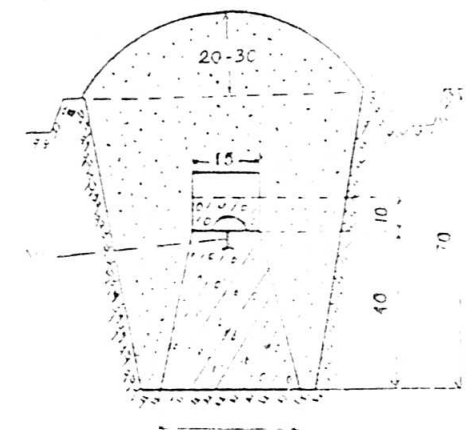
Số liệu đo mốc (mm):

Từ vị trí điểm đến:	Lần 1	Lần 2	T.B	Chiều cao các tầng mốc
Đáy mốc	1532	1533	1532	
Trung tâm mốc dưới	1126	1127	1126	406
Trung tâm mốc giữa				
Trung tâm mốc trên				
Mặt đất	0886	0886	0886	240
Mặt tường vôi hoặc mặt đá của mốc	0576	0576	0576	310

Sơ đồ vị trí điểm



Đơn vị chôn mốc, làm tường vôi:
XNTĐ 203 - Công ty địa ốc địa chính và Công trình
 Người chôn mốc:
Nguyễn Bồ Tuy
 Loại mốc: Chôn Hạng
 Ngày 19 tháng 3 năm 2000
 Hình vẽ mặt cắt mốc, tường vôi (đơn vị cm)



Vịc	Tên vật chôn	Hướng và khoảng cách từ mốc đến vật chôn (m)
A	<u>Ngã 3 bờ ruộng</u>	<u>Đông Bắc</u> 28.90 ^m
B	<u>Ngã 3 bờ ruộng</u>	<u>Tây</u> 19.00
C	<u>Ngã 3 bờ ruộng</u>	<u>Bắc</u> 2.00

Điểm này Tân dụng mốc cũ, giá cũ, chọn trung mốc

Tên điểm: _____ Số hiệu: _____ Cấp, hạng: _____

Điểm này đo nối độ cao bằng: _____ Cấp, hạng: _____

Đường đi đến điểm (đường ô tô, sân, thuy, số KM): _____

Từ thị trấn Huyện Cầu Kê đi theo đường đ. qua Công Bệnh Viện Huyện Cầu Kê.
đến Nhà: Anh Thạch Thê (Ấp Chông Nô I, Xã Hoà Tân) độ 3km, rồi rẽ theo
Kênh tới ruộng Thạch Khên, đến điểm độ 600m
 Quan sát mốc, tường vôi, lập ghi chú điểm:

Ngày 19 tháng 3 năm 2000

Ngày 29 tháng 3 năm 2000

Người làm ghi chú điểm:

Người kiểm tra

Phạm Văn Khoa

Hồ Văn Hy

HƯỚNG DẪN LẬP GHI CHÚ ĐIỂM TOA ĐỘ

Bản ghi chú điểm tọa độ này sử dụng để làm ghi chú điểm tọa độ Nhà nước cấp "O", hạng I, II, III (cơ sở), IV và địa chính I, II. Sử dụng mực màu đen để điền viết hoặc đánh máy kiểu chữ in nghiêng. Chữ số, nét vẽ phải rõ ràng, cẩn thận, đậm nét để đảm bảo khi photocopy được ban rõ nét.

1. Tên điểm: Lấy theo địa danh nơi đặt điểm địa phương thường dùng để vùng dân tộc ít người ghi phiên âm trong ngoặc đơn. Các điểm địa chính I, II thường không có tên điểm.

2. Số hiệu, cấp hạng điểm : Theo quy định trong luận chung hình tế - kỹ thuật LOCKT - KT và thực tế thi công.

3. Màn hình bản đồ số: Là phiên hiệu màn hình bản đồ địa hình lưới chiếu Gauss, tỉ lệ 1 : 100 000 đối với điểm cấp "0", hàng I, II, III, IV Nhà nước và tỉ lệ 1 : 50 000 đối với điểm địa chính I, II.

4. Phương pháp đo : Theo quy định trong LCKT - KT, thí dụ : Công nghệ GPS, đường chuyển ... và thực tế thi công.

3. Giá trị khối lượng: Lấy theo số liệu trên bản đồ ở mục 3. Độ cao lấy đến mét, kinh, vĩ độ đến 0.1°.

Loại đất : Đất công này từ từ nhân sự dùng, chất đất theo thuộc từ từ nhân sự dùng.

- Nội địa nước: Là địa chỉ biển tại Núi Lân trên bề mặt, lòng đường phải ghi: tên đường, phố.

Đ. Nơi đặt mốc: Là địa chỉ hiện tại. Nếu nằm trên hệ tọa độ Gauss, thì
Đ. Nơi ở gần nhất: Là tên thôn, bản, làng hoặc nhà ở gần nhất để ở trong khu dân cư gần nhất.
Đ. Nơi cách tại điểm xuất phát từ nơi ở gần nhất và lấy đi: km. Là km hoặc tại chực một tùy theo điểm ở xa.

Không cách tại điểm tính từ nơi ở gần nhất và lấy để: km. 1. km hoặc tại chug met tay theo hướng đi của

Người chọn đơn vị chọn: Là tên người, đơn vị thuộc tổ đã chọn điểm.

1. Định, thông hướng: Theo quy định trong LQRT - HT và theo thực tế thông hướng của điểm.

[illegible]

đó là vùng biển độ khu vực từ 10' - 15' 000' vĩ độ 000' đến 000' kinh độ 105' 00' Đông và 105' 00' Đông. Điểm địa chính là hàng tự
tên "C" hàng I, II, III, IV Nhà nước về hàng tự biển tam giác ▲, điểm địa chính là hàng tự
giữa vùng biển. Cảnh tam giác, đường kinh vĩ tuyến là 4 mm và độ dài. Số hiệu điểm ghi vào cho quân
điểm thông báo về mỗi tên đến vị trí điểm đó nếu điểm

tiếp vùng trời. • Canh tam giác, đường kính vòng trời là 4 mm. Từ tâm của tam giác vẽ đường kính 2,5 mm. Hướng đến điểm thông hướng về mũi tên đến vị trí điểm đó (nếu điểm nằm ở các cạnh, số là 2,5 mm). Hướng đến điểm thông hướng về mũi tên đến vị trí điểm đó (nếu điểm nằm ở ngoài khung). Số hiệu điểm thông hướng viết dọc theo cạnh hoặc vẽ đến cạnh khung (nếu điểm ở ngoài khung). Số hiệu điểm thông hướng viết dọc theo cạnh hoặc vẽ đến cạnh khung (nếu điểm ở ngoài khung).

chilus mỗi tán, cao 2,5 mm. Sợi lông hương: Chỉ vẽ hương đến các điểm thông hương.

12. Người dân dựng : Là người có họ khai hương trù ở địa phương, ghi địa chỉ cụ thể.

10. Số liệu đo mốc : Chỉ có khi chôn mốc từ hai tầng trở lên hoặc mốc có hai đầu mốc. Số liệu lấy từ số đo này. Điểm tọa độ hàng IV Nhà nước, điểm địa chính I, II không có mục này. Các điểm gần trên vật kiến

do mức. Điểm tọa độ hàng IV Nhà nước, điểm địa chính I, II không có mục này. Các điểm gần trên và dưới trục thương cũng không có mục này.

14. Sơ đồ vị trí điểm (10 x 9)cm và vật chuẩn: Chọn tỷ lệ thích hợp để vẽ được 3 vật chuẩn nằm trong sơ đồ vị trí điểm có liên quan đến tìm điểm. Vật chuẩn phải là các địa vật có định, ổn định.

14. Sơ đồ vị trí điểm (10 x 9cm) và vật chuẩn: Chọn tỷ lệ 1:1000. Sơ đồ vẽ trên khổ giấy A4. Khung sơ đồ. Chỉ vẽ các yếu tố chính có liên quan đến tìm điểm. Vật chuẩn phải là các địa vật cố định, ổn định lâu dài ở trung địa. Ký hiệu và số hiệu điểm quy định như ở mục 11 nhưng không tô đặc, có chấm ở tâm ký hiệu.

15. Người đơn vị chôn mốc, làm tường vây : Mực nào không làm gạch ngang để bỏ.

16. Loại mố: Mố chôn 2 hoặc 3 tầng, mố gán trên núi đá, nền đá 2 tầng, mố gán trên vật kiến trúc.

16. Loại mố: Mố chôn 2 hoặc 3 tầng, mố gác trên núi đá, nền đá 2 tầng, mố gác 1 hoặc 2 tầng, bê thiến vữa (nếu trũng vào bê thiến vữa).

17. Hình vẽ mặt cắt : Theo sơ đồ ghi chú điểm cũ, mốc chôn cũ và theo thực tế chôn mới, làm tương tự

15. Điểm này: Tận dụng mồi cũ, già cỗi, chôn trứng mồi: Gạch ngang bỏ mồi không làm. Nếu chôn

18. Điểm này : Tân dụng móc cũ, giữ cố, chôn trùng móc: Gạch ngang bỏ móc không làm. Nếu chôn móc mới không gạch bỏ và không điền viết móc này.

18. Hình này có nội độ cao bằng 1 (Cung ứng GPS) do các hình học, do các trục giao (đáp ứng)...

ghi khi đạt từ kỹ thuật (hoặc tương đương) trở lên. Thí dụ: Kỹ thuật, tương đương hàng IV, hàng IV...

20. Đường đi tới điểm : Ghi rõ đi từ địa điểm cụ thể nào, bằng phương tiện gì. Nếu đi bộ qua rừng, thì phải ghi thời gian đi và phòng chừng quang đường.

21. Cơ quan gia có mốc, tường vôi, lấp ghi chu điểm: Nếu mốc, tường vôi làm mới thì không ghi m

21. Cơ quan gia có mốc, tường vữa, lấp ghi chú điểm: Nếu mốc, tường vữa làm một thì không ghi này. Nếu làm bổ sung thì gạch ngang đi bỏ phần việc không làm tương tự mục 18

22. Người làm ghi chú điểm, người làm chủ: Ghi rõ họ, tên, không in tên.

TỔNG CỤC ĐỊA CHÍNH

Alôa Tân

GHỊ CHÚ ĐIỂM TỌA ĐỘ

TÊN ĐIỂM : _____

SỐ HIỆU : CK.II.307

CẤP, HẠNG : ĐC II

NĂM 2000